

Số: 11/QĐ-TTPVHCC

Phước Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh nhiệm vụ chi NSNN năm 2025

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 23/09/2025 của UBND phường Phước Bình V/v phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ chi trong dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán đơn vị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước năm 2025 của đơn vị sử dụng ngân sách Trung tâm phục vụ hành chính công phường Phước Bình (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán điều chỉnh nhiệm vụ chi ngân sách năm 2025 được giao, các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị ;
- PGD số 10 – KBNN KV XVII
- BGĐ Trung tâm;
- CV: Phụng, Hà;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hiền

TTPV HÀNH CHÍNH CÔNG
Chương: 833



Biểu mẫu biểu số 48
Ban hành kèm theo
TT 342/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công phường Phước Bình

Mã số: 1161485

Mã KBNN nơi giao dịch: 1779

(Kèm theo quyết định số 11 /QĐ-TTPVHCC ngày 15/10/2025
của TTPV hành chính công)

STT	Nội dung	Tổng số
A	B	1
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
1.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	



b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	
1	Chi quản lý hành chính	276.005
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (833-341-13)	
	Quỹ lương, phụ cấp, đóng góp CBCC	
	Chi hoạt động thường xuyên	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	276.005
	KP chăm sóc cây xanh thảm cỏ, duy tu sửa chữa công khu B (833-312-12)	112.005
	KP mua 04 bộ máy tính phần mềm office/windows bản quyền (833-338-12)	84.000
	Bổ sung chi kinh phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã (833-341-13)	80.000
2	Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi sự nghiệp kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
		



	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1161485
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	1779

Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chỉ tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.

TTPV HÀNH CHÍNH CÔNG
Chương: 833

Biểu mẫu biểu số 49
Ban hành kèm theo
TT 342/2016/TT-BTC

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo quyết định số 11/QĐ-TTPVHCC ngày 15/10/2025
của Trung tâm phục vụ hành chính công)

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng
			Trung tâm PVHCC
A	B	1	2
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
<i>1</i>	<i>Số thu phí, lệ phí</i>		
1.1	Lệ phí		
	Lệ phí A		
	Lệ phí B		
			
1.2	Phí		
	Phí A		
	Phí B		
			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
<i>2.1</i>	<i>Chi sự nghiệp</i>		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
<i>2.2</i>	<i>Chi quản lý hành chính</i>		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		



3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
3.1	Lệ phí		
	Lệ phí A		
	Lệ phí B		
			
3.2	Phí		
	Phí A		
	Phí B		
			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)		
1	Chi quản lý hành chính	276.005	276.005
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (833 - 341-13)		
	Quỹ lương, phụ cấp, đóng góp CBCC		
	Chi hoạt động thường xuyên		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	276.005	276.005
	KP chăm sóc cây xanh thảm cỏ, duy tu sửa chữa công khu B (833-312-12)	112.005	112.005
	KP mua 04 bộ máy tính phần mềm office/windows bản quyền (833-338-12)	84.000	84.000
	Bổ sung chi kinh phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã (833-341-12)	80.000	80.000
2	Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		

4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi sự nghiệp kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
			
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		1161485

	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		1779
--	---	--	-------------

Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chỉ tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.